

Số: 2595 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng
hợp xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh tại Văn bản số 01/HĐCT ngày 01 tháng
7 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản
số 02/CVHĐCT/2024 ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc giải trình nội dung
chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy
chế biến tinh bột khoai mì, địa điểm thực hiện ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện
Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
7.918/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng hợp
xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi
trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, địa điểm thực hiện ấp Suối Dộp,
xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh
Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn
hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900312688 do Phòng đăng ký kinh

doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/01/2013.

1.4. Mã số thuế: 3900312688.

1.5. Loại hình: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất: 200 tấn sản phẩm tinh bột khoai mì/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng hợp xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng hợp xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Bình, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 250 tấn tinh bột khô/ngày hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy của Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thái Bình;
- Công ty TNHH SX TM DV tổng hợp xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2595/GPMT-UBND
 ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên, lưu lượng lớn nhất 3,6 m³/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài, nghiền củ lưu lượng lớn nhất 160 m³/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, dịch lưu lượng lớn nhất 850 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa, làm sạch củ mì lưu lượng lớn nhất 750 m³/ngày;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị lưu lượng lớn nhất 35 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

01 (một) dòng nước thải gồm các nguồn số: số 01, số 02, số 03, số 04, số 05 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 2.500 m³/ngày.đem để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 63/2017BTNMT hệ số Kq=0,9; Kf=1 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đem chảy vào hồ thu, sau đó chảy vào mương hồ dài 2.000 m (xây bằng gạch, xi măng) chảy ra suối Cầu Da (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) thuộc xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X=1254 693, Y= 557 025 (theo hệ tọa độ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30').

- Điểm xả nước thải: chảy vào suối Cầu Da (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $75 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | pH | - | 6 - 9 | 03 tháng/lần | Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2 | TSS | mg/l | 45 | | |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 27 | | |
| 4 | COD | mg/l | 67,5 | | |
| 5 | Tổng Nito | mg/l | 36 | | |
| 6 | Tổng Xianua | mg/l | 0,063 | | |
| 7 | Tổng Phốtpho | mg/l | 9 | | |
| 8 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100 ml | 3.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải vào hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là $3,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về 02 bể tự hoại có tổng thể tích 60 m^3 , sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn bóc vỏ, rửa củ, ly tâm tách bã, ly tâm tách dịch, vệ sinh thiết bị) với lưu lượng lớn nhất là $1.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và dung tích: hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 30 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Nước thải sản xuất phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, quy trình:

Nước thải → bể lắng cát → bể biogas (2 bể) → bể trung gian → bể thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → cụm keo tụ - tạo bông → bể lắng hoá lý → bể chứa nước sau xử lý → nguồn tiếp nhận.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hai (02) bể tự hoại 03 ngăn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 30 m³/bể.

- Một (01) bể lắng cát, có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, có kích thước 50m x 17,6m x 2m.

- Hai (02) bể biogas, có kết cấu vật liệu HDPE, có kích thước mỗi bể : 91,2m x 75,2m x 5m.

- Một (01) bể trung gian, có kết cấu vật liệu HDPE, có kích thước 101,5m x 45,9m x 5m.

- Một (01) bể thiếu khí, có kết cấu vật liệu HDPE, có kích thước bể: 35m x 21m x 5m.

- Một (01) bể sinh học hiếu khí, có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, có kích thước: 62m x 48m x 5m.

- Một (01) bể lắng sinh học, có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, có kích thước (DxH): 15,6m x 5m.

- Một (01) bể keo tụ- tạo bông, có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, gạch đing, có kích thước 12m x 3,6m x 4,7m.

- Hai (02) bể lắng hoá lý, có kết cấu vật liệu thép CT3, có kích thước mỗi bể 10,4m x 5m.

- Một (01) bể chứa nước sau xử lý, có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, có kích thước 8,4m x 5,8m x 4,7m.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Poly Aluminium Chloride, Polymer anion, Chlorine, Polymer Cation.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: sử dụng 03 hồ sự cố để phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải.

| Stt | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Số lượng |
|-----|----------------|--|----------|
| 1 | Hồ sự cố số 01 | - Vật liệu: HDPE - Tổng thể tích: 5.944,16 m ³ - Thời gian lưu nước: 1 – 3 ngày | 01 hồ |
| 2 | Hồ sự cố số 02 | - Vật liệu: HDPE - Tổng thể tích: 12.287,6 - Thời gian lưu nước: 1 – 5 ngày | 01 hồ |
| 3 | Hồ sự cố số 03 | - Vật liệu: HDPE - Tổng thể tích: 12.896 - Thời gian lưu nước: 1 – 5 ngày | 01 hồ |

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải trước xử lý tại bể thu gom.
- Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.4.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào, 07 mẫu đơn nước thải đối với nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

3.8. Các loại nguyên, nhiên vật liệu, phế liệu phải được bố trí lưu trữ trong kho có mái che, hạn chế rơi vãi và chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa trôi ra suối. Vệ sinh, thu gom rác thải trong toàn bộ khuôn viên Nhà máy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.9. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.10. Thường xuyên kiểm tra, gia cố bờ bao các bể xử lý nước thải tránh trường hợp rò rỉ nước thải hoặc vỡ bờ bao; tháo dỡ các đường ống PVC không còn sử dụng.

3.11. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp làm việc trong Nhà máy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.12. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1$; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2595/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu đốt chính là khí biogas và nhiên liệu dự phòng là vỏ hạt điều) cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu đốt là khí biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã;
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hệ thống sấy bã mì.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): tại ống thải của lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì, toạ độ: X= 1253 738, Y= 556 896;
- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): tại ống thải của lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã, toạ độ: X= 1253 732, Y= 556 924;
- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): tại ống thải sau hệ thống sấy tinh bột mì, toạ độ: X= 1253 722, Y= 556 916;
- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn số 04): tại ống thải sau hệ thống sấy bã mì, toạ độ: X= 1253 702, Y= 556 967.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Vị trí xả thải: trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Đối với dòng thải số 01: chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,1$; $K_v=1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT, trước khi xả thải ra môi, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | P ≤ 20.000 | 3 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 200 | | |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 5 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |
| 6 | Phenol | mg/Nm ³ | 19 | 6 tháng/lần | |
| 7 | Benzen | mg/Nm ³ | 5 | | |

Đối với dòng thải số 02: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng 100% là khí biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã. Công ty sử dụng nhiên liệu đốt là nhiên liệu sạch, không đầu tư công trình xử lý khí thải vì vậy không thực hiện quan trắc định kỳ đối với dòng khí thải này.

Đối với dòng thải số 03, dòng thải số 04: chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1$; $K_v=1$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--|
| 1 | Bụi | mg/Nm ³ | 200 | 6 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò dầu truyền nhiệt qua hệ thống xử lý bằng cyclon sau đó dẫn qua tháp hấp thụ để xử lý, khí thải sau khi xử lý qua 01 ống thải bằng vật liệu thép có đường kính 0,6m, chiều cao 15m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò đốt được xả thải ra đường ống dẫn thông qua 01 ống thải bằng vật liệu thép có đường kính 1m, chiều cao 15m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy tinh bột mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, bụi sau xử lý được thu gom theo đường ống dẫn vật liệu bằng thép có đường 0,7m, chiều cao 10m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, bụi sau xử lý được thu gom theo đường ống dẫn vật liệu bằng thép có đường 0,7m, chiều cao 6m thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

- Có hai (02) hệ thống thu hồi xử lý bụi có công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: bụi (hệ thống sấy tinh bột mì, hệ, hệ thống sấy bã mì) → ống dẫn → cyclone thu hồi → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống thu hồi bột bằng cyclone tại công đoạn sấy bột mì: 30.000 m³/giờ;

+ Hệ thống thu hồi bột bằng cyclone tại công đoạn sấy bã mì: 20.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ lò dầu truyền nhiệt sử dụng biogas (nhiên liệu chính) và vỏ hạt điều (nhiên liệu dự phòng) cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì: khí thải → Cyclone thu bụi → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã: biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt

được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Ống thoát có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động hệ thống.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu truyền nhiệt sử dụng biogas (nhiên liệu chính) và vỏ hạt điều (nhiên liệu dự phòng) cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống sau hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt số 1 cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống xử lý khí thải đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=0,1; Kv=1 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT bao gồm các thông số: Bụi, SO₂, NO_x, CO, Phenol, Benzen.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 1 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích đối với ít nhất 07 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của khí thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2595./GPMT-UBND
 ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại công đoạn ly tâm;
- Nguồn số 2: : phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại công đoạn nghiền cũ;
- Nguồn số 3: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại công đoạn sấy tinh bột khoai mì;
- Nguồn số 4: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại công đoạn sấy bã mì;
- Nguồn số 5: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại công đoạn đóng bao thành phẩm;
- Nguồn số 6: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 1 (tương ứng nguồn số 01): X= 1253 736; Y= 556 888;
- Vị trí 2 (tương ứng nguồn số 02): X= 1253 745; Y= 556 880;
- Vị trí 3 (tương ứng nguồn số 03): X= 1253 722, Y= 556 916;
- Vị trí 4 (tương ứng nguồn số 04): X= 1253 730, Y= 556 890;
- Vị trí 5 (tương ứng nguồn số 05): X= 1253 709, Y= 556 912;
- Vị trí 6 (tương ứng nguồn số 06): X= 1254 002; Y= 556 854.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2595/GPMT – UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại |
|------------------|--|--------------------|---------------------|----------|-------------------|
| 01 | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 100 | 04 02 03 | KS |
| 02 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 5 | 16 01 06 | NH |
| 04 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn các loại | Lỏng | 6 | 17 02 04 | NH |
| 05 | Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải | Lỏng | 10 | 17 06 01 | NH |
| 05 | Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 6 | 18 02 01 | KS |
| 06 | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 10 | 18 02 01 | KS |
| 07 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn | 15.000 | 12 06 05 | KS |
| Tổng cộng | | | 15.137 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (tấn/năm) | Mã chất thải |
|------------------------|----------------|--------------------|----------------------|--------------|
| 1 | Vỏ lụa, đầu mì | Rắn | 6.240 | 14 04 03 |
| 2 | Bã mì | Rắn | 41.600 | 14 04 03 |
| Tổng khối lượng | | | 47.840 | - |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Loại chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 6.750 |
| Tổng khối lượng | | 6.750 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích: 1.000 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái che tôn, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 240 lít.

2.4.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.4.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của

Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2595/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A $K_q=0,9$, $K_f=1,0$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

8. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

9. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.